

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 259/2019/HNGĐ-ST
Ngày 30 tháng 10 năm 2019
V/v tranh chấp “Xin ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Hồng;
- Ông Trịnh Văn Bé.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Hồng Duyên - Thư ký Toà án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang: Không tham gia.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 738/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 541/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Minh T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số nhà 73 KDC, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1976.

Cư trú: Số nhà 752, ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang. (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải nguyên đơn bà Lê Thị Minh T trình bày: bà và ông N chung sống với nhau vào năm 2000, không đăng ký kết hôn, hôn nhân do tự tìm hiểu. Vợ chồng chung sống 2019 thì phát sinh mâu thuẫn và không còn chung sống từ 2019 đến nay. Nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm do chồng cờ bạc thường xuyên nhậu đánh đập bà nhiều lần, không lo làm ăn không quan tâm gì đến vợ con. Nay tình cảm không còn tôi xin ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

- Về quan hệ con chung: Có 01 con chung Nguyễn Quang D, sinh năm 2000 con chung đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản chung: Không có.

- Về quan hệ nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày thống nhất về thời gian chung sống, thời gian ly thân. Nay bà Triều xin ly hôn, ông đồng ý ly hôn theo đơn khởi kiện của bà Triều.

- Về quan hệ con chung: Có 01 con chung Nguyễn Quang D , sinh năm 2000 con chung đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản chung: Không có.

- Về quan hệ nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: bà Lê Thị Minh T khởi kiện vụ án dân sự tranh chấp về ly hôn với ông Nguyễn Văn N. Ông N có nơi cư trú ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang. Căn cứ vào các Điều 28, 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2]. Về nội dung: Bà Lê Thị Minh T và ông Nguyễn Văn N xác lập quan hệ hôn nhân và chung sống với nhau từ năm 2000 có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật do đó hôn nhân của bà T và ông N là không hợp pháp và không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.. Căn cứ Điều 9 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên không công nhận bà Lê Thị Minh T và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng.

- Về quan hệ con chung: Bà T và ông N Có 01 con chung Nguyễn Quang D, sinh năm 2000 con chung đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản chung: Không có không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về quan hệ nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

*** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:**

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

**** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:***

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

*** Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:** Đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm các trình tự, thủ tục và quyền tranh tụng tại phiên tòa.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Đối với nguyên đơn: Bà Lê Thị Minh T, từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 72 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay ông N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N là phù hợp Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Bà Lê Thị Minh T và ông Nguyễn Văn N chung sống với nhau năm 2000, không có đăng ký kết hôn. Theo bà T trình bày: Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do không cùng quan điểm, tính tình không hợp, ông N không lo làm ăn, không quan tâm gia đình và thường xuyên uống rượu có hành vi bạo lực gia đình. Nay, nhận thấy tình cảm không còn, bà T yêu cầu ly hôn với ông N. Ông N đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T. Do bà T và ông N không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận bà T và ông N là vợ chồng.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Quang D đã thành niên nên không đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không đề cập giải quyết.

Từ những phân tích nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xem xét quyết định: Không công nhận bà Lê Thị Minh T và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng.

[3]. Về án phí: án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các Điều 8, 9, 14, 15 và Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Các Điều 28, 35, 39, 146, 147, 227 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Minh T.
2. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị Minh T và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng.
3. Về quan hệ con chung: Bà T và ông N Có 01 con chung Nguyễn Quang D, sinh năm 2000 con chung đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Về quan hệ tài sản chung: Không đề cập giải quyết.
5. Về quan hệ nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.
6. Về án phí: Bà Lê Thị Minh T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm nộp án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013474 ngày 22/8/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Bà T đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bà Lê Thị Minh T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Nguyễn Văn N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Trần Quang Thanh